

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M'ĐRẮK
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST
Ngày 27 tháng 4 năm 2022
“*V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giang, ông Hoàng Duy Am.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Xuân Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông: Nguyễn Đăng Khoa - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 177/2021/TLST-DS ngày 07/10/2022 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Võ Thị Ch sinh năm 1958. Địa chỉ: Thôn 18, xã E, huyện M tỉnh Đắk Lắk. Bà Ch có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên cà phê A (viết tắt là Công ty). Địa chỉ: Thôn 18, xã E, huyện M, tỉnh ĐắkLắk. *Đại diện theo ủy quyền:* Ông Phan Văn B sinh năm 1969 – Phó giám đốc Công ty. Ông B có mặt tại phiên tòa.

* Người làm chứng:

- Bà Đào Thị T sinh năm 1963. Bà Tươi yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Ch1 sinh năm 1964. Bà Ch1 yêu cầu xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 18, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Nguyễn Thị Ch2. Địa chỉ: Thôn 11, xã E, huyện M, tỉnh ĐắkLắk. Bà Ch2 yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn bà Võ Thị Ch trình bày:*

Bà Ch làm việc tại bộ phận Kế toán phòng tài vụ Nông trường cà phê A (nay là Công ty TNHH MTV cà phê A) từ năm 1985 đến năm 2013 thì nghỉ hưu. Bà Ch bắt đầu cho Công ty vay tiền từ năm 1994 – 1995 đến năm 2008, do gửi nhiều lần và đã quá lâu, phiếu thu và phiếu chi bị thất lạc nên không nhớ rõ thời gian, số tiền từng lần cho vay. Mỗi lần cho vay, công ty lập 02 phiếu thu tiền ghi lãi suất gửi và ngày nộp tiền, Công ty giữ 01 phiếu, bà Ch giữ 01 phiếu. Đến khi cần thanh toán (thông thường thời hạn 01 năm), người gửi tiền cầm phiếu thu đến để Công ty thanh toán tiền gốc và tiền lãi. Giữa bà Ch và Công ty không lập hợp đồng cho vay bằng văn bản.

Trong thời gian năm 2002 – 2003, bà Ch cho Công ty vay 20.000.000đồng. Do mất phiếu thu nên bà Ch không xác định được cụ thể ngày cho vay và thời hạn trả. Ngày 14/3/2006, bà Ch viết “giấy xin rút tiền gửi” để rút tiền lãi trả tiền mua lô cà phê cho Nông trường, giám đốc Công ty xác nhận (bản photo, bản gốc đã bị thất lạc). Bà Ch nộp giấy xin rút tiền cho bà Nguyễn Thị Ch1 (Kế toán tổng hợp) bà Ch1 không chi tiền với lý do không có phiếu thu. Bà Ch báo với lãnh đạo Công ty nhưng chỉ được trả lời khi nào có phiếu thu gốc thì được rút tiền. Ngày 08/4/2006, bà Ch tiếp tục cho Công ty vay 60.000.000đồng đến ngày 04/7/2008 đã thanh toán.

Do bà Ch đang làm việc tại Công ty, sợ mất việc làm nên không dám làm đơn yêu cầu giải quyết. Đến năm 2018, bà Ch đọc được sổ tài chính, quyết toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 (bà Ch photo lại, không có bản gốc). Tại mục 22: Thu nhập khác “Công nợ không phải trả, không xác định rõ đối tượng là 20.760.000 đồng”. Bà Ch xác định số tiền 20.000.000 đồng trong số tiền này là của bà Ch đã cho Công ty vay, do bà Ch không có phiếu thu nên không được thanh toán. Đồng thời mục 11: Vay cá nhân Công ty có vay bà Ch2 U T9 20.000.000 đồng. Bà Ch2 (tên đầy đủ là Nguyễn Thị Ch2, chồng là Nguyễn Đình U, địa chỉ: Thôn 11, xã E) đã xác nhận cho năm 2003, bà Ch đã nghỉ hưu và không có tiền gửi vào Nông trường (nay là Công ty A) theo giấy xác nhận ngày 28/10/2019 của bà Ch2. Số tiền tại mục này là của bà Võ Thị Ch, không phải bà Nguyễn Thị Ch2 mà do Công ty ghi sai tên và địa chỉ.

Căn cứ vào “Giấy xin rút tiền gửi” ngày 14/3/2006 và bản báo cáo tài chính năm 2005 (bản photo), bà Ch yêu cầu Công ty phải trả 76.400.000 đồng, bao gồm 20.000.000đồng nợ gốc của khoản tiền vay khoảng năm 2002-2003 và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2002 đến tháng 7/2021 là 235 tháng, lãi suất 1,2%/tháng, tương đương 56.400.000 đồng tiền lãi.

Phiếu thu 240 ngày 27/4/1998 và Phiếu chi 8/6/1999, Công ty đã thanh toán cho bà Nguyễn Thị Ch2 và ông Nguyễn Đình U, việc thanh toán của Công ty theo

bà Ch2 là nhầm lẫn, tuy nhiên bà Ch không yêu cầu khởi kiện Công ty và bà Nguyễn Thị Ch2 và ông Nguyễn Đình U phải trả lại tiền theo 02 phiếu thu này.

* Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Phan văn B trình bày:

Thời gian trước đây, Công ty có huy động tiền gửi của các cá nhân (công nhân, viên chức và cá nhân có vốn và nhu cầu cho vay) dưới hình thức cho vay để huy động vốn kinh doanh cho Công ty. Việc công ty huy động tiền vay của các cá nhân đều có lưu phiếu và phiếu chi. Khi cá nhân đề nghị thanh toán thì bộ phận kế toán căn cứ vào phiếu thu (lưu giữ tại Công ty và phiếu thu của người cho vay) để tính tiền lãi thanh toán cho các cá nhân cho vay.

Bà Nguyễn Thị Ch2 và ông Nguyễn Đình U có cho Công ty vay tiền nhiều lần, Công ty đã trả hết tiền cho bà Nguyễn Thị Ch2 vào năm 2007. Việc thanh toán tiền cho bà Nguyễn Thị Ch2 không liên quan đến bà Võ Thị Ch.

Bà Võ Thị Ch đã cho Công ty vay nhiều lần và đã thanh toán xong từ năm 2008. Hồ sơ lưu trữ từ năm 1998 cho đến nay không có tài liệu nào để xác định bà Ch mất phiếu thu mà công ty chưa thanh toán. Đối với nội dung đơn xin rút tiền gửi ngày 14/3/2006, theo nội dung đơn không xác định rõ rút tiền lãi trong khoản tiền nào, việc Giám đốc xác nhận để cho bà Ch đến bộ phận kế toán xem xét giải quyết theo quy định. Giám đốc không thể biết chi tiết từng khoản tiền mà do bộ phận kế toán tham mưu. Theo như bà Ch trình bày thì khi bà Ch đến bộ phận kế toán (bà Ch1) không thanh toán do không có phiếu thu là đúng. Nếu đánh mất phiếu thu thì hai bên phải lập biên bản kiểm tra, nếu trong hồ sơ của Công ty còn phiếu thu của bà Ch thì Công ty sẽ có trách nhiệm thanh toán. Nhưng trong hồ sơ của Công ty không có nên không có cơ sở để thanh toán. Bà Ch cũng không làm đơn yêu cầu Công ty giải quyết việc mất phiếu thu. Sau ngày 14/3/2006, bà Ch vẫn tiếp tục gửi tiền cho Công ty. Năm 2008, thanh toán lần cuối cùng bà Ch không có ý kiến gì với công ty về việc mất phiếu thu.

Bà Ch cho rằng đã biết việc mất phiếu thu tiền từ ngày 14/3/2006, ngay sau khi biết mất phiếu thu tiền, bà Ch không làm đơn yêu cầu Công ty giải quyết, cũng không khởi kiện tại Tòa án. Đến năm 2019 bà Ch mới làm đơn yêu cầu khởi kiện là đã hết thời hạn khởi kiện. Việc bà Ch cho rằng sợ mất việc nên không dám có ý kiến gì là không chính đáng. Đối với bảng quyết toán năm 2005, Công ty đã kiểm tra xác minh đối với khoản tiền tại trang 22, mục 22 dòng thứ 6 “Công nợ không phải trả, không xác định rõ đối tượng 20.760.000đồng”, đây không phải là khoản tiền công ty vay tồn lại mà là của đối tượng khác là các đối tác kinh doanh cọc tiền nhưng bỏ cọc nên còn tồn lại

Bà Võ Thị Ch căn cứ vào bản photo “Giấy xin rút tiền gửi” đề ngày 14/3/2006 và bản photo Bảng quyết toán năm 2005, Công ty đã kiểm tra xác minh đối với khoản tiền tại trang 22, mục 22 dòng thứ 6 “Công nợ không phải trả, không xác định rõ đối tượng 20.760.000đồng”, để khởi kiện yêu cầu Công ty trả số tiền vay 20.000.000đồng trong khoảng thời gian năm 2002-2003 và tiền lãi là hoàn toàn không có căn cứ và đã hết thời hạn khởi kiện. Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ch

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX) tại phiên tòa: Thực hiện đúng các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa: Thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS)

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Nguyên đơn căn cứ vào bản photo “Giấy xin rút tiền gửi” đề ngày 14/3/2006 và bản photo Bảng quyết toán năm 2005 để yêu cầu buộc bị đơn phải trả tiền vay và lãi suất đối với khoản vay từ năm 2002-2003 mà không có chứng cứ để chứng minh, không xác định được thời hạn vay và thời hạn trả. Đề nghị HĐXX: bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn (bà Võ Thị Ch) khởi kiện yêu cầu bị đơn (Công ty) phải trả tiền gốc và tiền lãi cho vay từ năm 2002-2003. Bị đơn có trụ sở tại: Thôn 18, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Đây là tranh chấp kiện đòi tài sản theo hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M’Đrắk, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ch2, ông Nguyễn Đình Ư, người làm chứng bà Nguyễn Thị Ch1, bà Đào Thị T từ chối tham gia tố tụng yêu

cầu tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS HĐXX xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp làm căn cứ yêu cầu khởi kiện:

+ Bản photo “Giấy xin rút tiền gửi” đề ngày 14/3/2006, không có bản gốc để đối chiếu, nội dung xin rút một phần tiền lãi để đóng tiền mua lô cà phê tại đội 6, không xác định tiền lãi theo phiếu thu (khoản tiền vay) nào, không có phiếu thu kèm theo. Nội dung này không được bị đơn công nhận do không có phiếu thu và không có trong hệ thống sổ sách kế toán của bị đơn.

+ Bản photo Bảng quyết toán năm 2005 do bà Ch thu thập được không rõ nguồn gốc, không có bản gốc để đối chiếu. Nội dung nguyên đơn yêu cầu trả lại khoản tiền tại trang 22, mục 22 dòng thứ 6 “Công nợ không phải trả, không xác định rõ đối tượng 20.760.000đồng”. Hồ sơ bị đơn cung cấp thể hiện khoản tiền này là của đối tượng khác là các đối tác kinh doanh cọc tiền nhưng bỏ cọc nên còn tồn lại, không phải số tiền công ty chưa thanh toán cho nguyên đơn. Tại mục 11: Vay cá nhân Công ty có vay bà Ch2 T9 20.000.000 đồng. Bà Ch2 (tên đầy đủ là Nguyễn Thị Ch2, chồng là Nguyễn Đình U, địa chỉ: Thôn 11, xã E).

+ Tài liệu chứng cứ của bị đơn cung cấp cũng như lời khai của người làm chứng bà Nguyễn Thị Ch2 xác định: bà Nguyễn Thị Ch2 có gửi tiền cho Công ty vay từ năm 2007 trở về trước, bà Nguyễn Thị Ch2 đã được thanh toán xong. Bà Nguyễn Thị Ch2 có nhà tại thôn 9, giáp với thôn 11 dẫn đến sự nhầm lẫn thông tin trong hệ thống sổ sách của Công ty. Việc bà Nguyễn Thị Ch2 ký xác nhận ngày 28/11/2019 do bà Võ Thị Ch nhờ bà Nguyễn Thị Ch2 xác nhận tại thời điểm đó bà Nguyễn Thị Ch2 không cho Công ty vay tiền, nội dung giấy xác nhận bà Nguyễn Thị Ch2 không đọc lại nên không biết trong giấy ghi gì. Bà Nguyễn Thị Ch2 không lấy phiếu thu của bà Võ Thị Ch để nhận tiền của Công ty.

+ Người làm chứng bà Đào Thị T và bà Nguyễn Thị Ch1 xác nhận: trong thời gian nguyên đơn làm việc tại Công ty, nguyên đơn không có báo cáo và phản ánh về việc mất phiếu thu.

Khoản 1, 4 Điều 91 BLDS quy định:

1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Điều 95. Xác định chứng cứ

1. Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền vay trong khoảng thời gian từ năm 2002 đến 2003. Số tiền gốc và tiền lãi mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả không có chứng cứ để chứng minh, không xác định được thời gian cho vay và thời gian trả và không được bị đơn chấp nhận. Nguyên đơn trình bày từ ngày 15/3/2006, được giám đốc Công ty xác nhận để xuống bộ phận kế toán thì kế toán Công ty không thanh toán do không có phiếu thu. Nguyên đơn biết là mình bị mất phiếu thu, chỉ trình bày bằng lời nói yêu cầu Công ty thanh toán nhưng không được bị đơn chấp nhận. Lời khai của những người làm chứng, hồ sơ lưu trữ tại Công ty, xác định trong thời gian nguyên đơn làm việc tại Công ty đến khi nghỉ hưu, nguyên đơn có gửi tiền và không có ý kiến hoặc thông báo gì về việc mất phiếu thu.

Bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với tranh chấp mà nguyên đơn yêu cầu. Xét thấy thời điểm nguyên đơn biết mất phiếu thu ngày 15/3/2006. Đến năm 2019, nguyên đơn yêu cầu khởi kiện buộc công ty trả tiền vay. Từ năm 2006 đến năm 2009, nguyên đơn không chứng minh việc đòi số tiền trên. Lý do nguyên đơn đưa ra không thuộc trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định tại điều 156 BLDS 2015.

Khoản 2 Điều 149 BLDS 2015 quy định

2. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc.

Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

- Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tiền vay là không có căn cứ và không có chứng cứ để chứng minh việc cho bị đơn vay số tiền 20.000.000đồng, không được bị đơn chấp nhận. mặt khác, thời hiệu khởi kiện đối với tiền lãi đã hết. HĐXX cần bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Vấn đề khác: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu giải quyết đối với nội dung Phiếu thu 240 ngày 27/4/1998 và Phiếu chi 8/6/1999, không yêu cầu triệu tập người làm chứng nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận là 3.520.000đồng (76.400.000 đồng x 5%). Nguyên đơn là người cao tuổi có đơn yêu cầu miễn án phí nên được miễn toàn bộ tiền án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1, 4 Điều 91, khoản 1 Điều 95; Điều 147; khoản 1, 2 Điều 184; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 229; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 điều 149 Điều 156, 429 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Ch về yêu cầu buộc bị đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên cà phê A phải trả 76.400.000 đồng, bao gồm 20.000.000đồng nợ gốc của khoản tiền vay khoảng năm 2002-2003 và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2002 đến tháng 7/2021 là 56.400.000 đồng tiền lãi.

2. Về án phí: Nguyên đơn bà Võ Thị Ch được miễn toàn bộ tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

3. Thông báo quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện M'Đrắk;
- THADS huyện M'Đrắk;
- Đương sự;
- Lưu HS.

Vũ Thị Hải